

Số: 834/QĐ-CĐBT

Bến Tre, ngày 18 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019  
của Trường Cao đẳng Bến Tre**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE**

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về Điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre Ban hành Quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức và viên chức trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 2396/TB-STC ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 của Trường Cao đẳng Bến Tre (Đính kèm Biểu số 04).

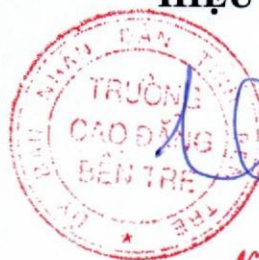
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng phòng, khoa, trung tâm có liên quan của Trường Cao đẳng Bến Tre chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.KHTC.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Văn Huân*

Đơn vị: TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

Chương: 424

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 834/QĐ-CĐBT ngày 18/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bến Tre)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                  | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt | Trong đó      |                   |                   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
|           |                                                                           |                            |                               | Quỹ lương     | Mua sắm, sửa chữa | Trích lập các quỹ |
| <b>I</b>  | <b>Quyết toán thu</b>                                                     |                            |                               |               |                   |                   |
| <b>A</b>  | <b>Tổng số thu</b>                                                        | <b>14.339</b>              | <b>14.339</b>                 |               |                   |                   |
| <b>1</b>  | <b>Thu sự nghiệp</b>                                                      | <b>11.208</b>              | <b>11.208</b>                 |               |                   |                   |
| 1.1       | Học phí hệ chính quy                                                      | 6.388                      | 6.388                         |               |                   |                   |
| 1.2       | Học phí hệ vừa làm vừa học                                                | 2.878                      | 2.878                         |               |                   |                   |
| 1.3       | Học phí đào tạo ngắn hạn                                                  | 547                        | 547                           |               |                   |                   |
| 1.4       | Phí, lệ phí thi                                                           | 363                        | 363                           |               |                   |                   |
| 1.5       | Lệ phí tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)                                  | 110                        | 110                           |               |                   |                   |
| 1.6       | Lệ phí văn bằng chứng chỉ                                                 | 37                         | 37                            |               |                   |                   |
| 1.7       | Thu khác                                                                  | 885                        | 885                           |               |                   |                   |
| <b>2</b>  | <b>Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ</b>                                 | <b>2.976</b>               | <b>2.976</b>                  |               |                   |                   |
| <b>3</b>  | <b>Thu hoạt động tài chính</b>                                            | <b>97</b>                  | <b>97</b>                     |               |                   |                   |
| <b>4</b>  | <b>Thu khác</b>                                                           | <b>58</b>                  | <b>58</b>                     |               |                   |                   |
| <b>B</b>  | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                                       | <b>15.922</b>              | <b>15.922</b>                 |               |                   |                   |
| 1         | Hoạt động sự nghiệp                                                       | 13.293                     | 13.293                        | 6.282         | 311               |                   |
| 2         | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                                            | 2.615                      | 2.615                         | 1.078         | 241               | 265               |
| 3         | Hoạt động tài chính                                                       | -                          | -                             | -             | -                 |                   |
| 4         | Hoạt động khác                                                            | 14                         | 14                            | -             | -                 |                   |
| <b>C</b>  | <b>Số thu nộp NSNN</b>                                                    | <b>163</b>                 | <b>163</b>                    |               |                   |                   |
| 1         | Hoạt động sự nghiệp                                                       | 101                        | 101                           |               |                   |                   |
| 2         | Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ                                            | 56                         | 56                            |               |                   |                   |
| 3         | Hoạt động tài chính                                                       | 5                          | 5                             |               |                   |                   |
| 4         | Hoạt động khác                                                            | 1                          | 1                             |               |                   |                   |
| <b>II</b> | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>                                  | <b>23.280</b>              | <b>23.280</b>                 | <b>17.563</b> | <b>3.979</b>      |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                          | <b>20.247</b>              | <b>20.247</b>                 | <b>17.563</b> | <b>946</b>        |                   |
| 1.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                            | 17.963                     | 17.963                        | 17.563        |                   |                   |
| 1.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                      | 2.284                      | 2.284                         |               | 946               |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi Chương trình mục tiêu</b>                                          | <b>3.033</b>               | <b>3.033</b>                  | <b>-</b>      | <b>3.033</b>      |                   |
| 2.1       | Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động | 3.033                      | 3.033                         |               | 3.033             |                   |

Bến Tre, ngày 18 tháng 11 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Nguyễn Văn Huân